

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12/01/2021

“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đình Mạnh và bà Vũ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020, về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1983.

HKTT: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị Phương H**, sinh năm 1983.

HKTT: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Chị H có mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn-anh Phạm Văn T trình bày:

Anh và chị Lê Thị Phương H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 05/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Sau khi kết hôn, anh chị có thời gian thuê nhà sinh sống và làm tự do tại thành phố Hà Nội. Khi chuẩn bị sinh con thì chị H chuyển về ở cùng bố mẹ đẻ tại thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương, anh vẫn ở Hà Nội tiếp tục đi học và làm thêm. Năm 2014, anh về công tác tại Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình. Năm 2015 anh đón mẹ con chị H về Thái Bình, vợ chồng thuê nhà sinh sống.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được mấy năm đầu, sau đó nảy sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Chị H thiếu trách nhiệm với gia đình chồng, không hòa đồng với mọi người; cách ứng xử, giao tiếp của chị H không khéo léo, tế nhị. Anh nhiều lần tham gia góp ý nhưng chị không tiếp thu mà còn tỏ thái độ thờ ơ, lạnh nhạt với anh; nhiều lần như vậy dẫn đến tâm lý anh không muốn tiếp xúc chuyện trò với vợ. Tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Do chán nản nên anh thường xuyên ở lại cơ quan, thỉnh thoảng mới về qua nhà, mỗi lần anh về nhà, vợ chồng cũng không nói chuyện, nếu có thì lại xảy ra xung đột, bất đồng. Tháng 9/2019, anh đề cập đến vấn đề ly hôn thì chị H tự ý mang con về gia đình bố mẹ đẻ tại thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương ở, không quay lại chung sống cùng anh nữa. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn gặp gỡ, liên lạc với nhau. Tháng 5/2020, anh chính thức nộp đơn xin ly hôn, chị H không đồng ý và mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Bản thân anh xét thấy cần tạo cho nhau thêm cơ hội nên anh rút đơn và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên kể từ sau khi anh rút đơn, vợ chồng không trao đổi, liên lạc với nhau, chị H không có bất kỳ động thái nào thể hiện mong muốn đoàn tụ mà chị vẫn ở thị trấn K, không quay về chung sống cùng anh.

Anh xác định không còn tình cảm với chị H, mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, trầm trọng không còn khả năng hàn gắn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019, không còn quan tâm đến nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Anh và chị H có một con chung là Phạm Gia T, sinh ngày 24/11/2012, hiện đang ở cùng chị H. Anh biết quan điểm của con xin ở với mẹ và chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, anh nhất trí. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng, kể từ khi Tòa án giải quyết xong vụ án cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn- chị Lê Thị Phương H trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn như anh T trình bày là đúng.

Quá trình chung sống, vợ chồng không tránh khỏi mâu thuẫn nhưng không lớn, vợ chồng vẫn có thể khắc phục được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, cả hai vợ chồng đều trầm tính, ít nói nên không thường xuyên chia sẻ, trao đổi cởi mở với nhau những khó khăn, vướng mắc trong cuộc sống. Bên cạnh đó anh T đi làm cách nhà chỉ 25km nhưng anh thường xuyên ở lại cơ quan, rất ít khi về nhà. Có lần chị chủ động đến cơ quan để tìm hiểu nguyên nhân nhưng anh từ chối không gặp chị. Tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, anh T thờ ơ với vợ, con. Tháng 9/2019 khi anh T đặt vấn đề ly hôn, chị rất sốc và muốn có thời gian suy nghĩ nên chị đã mang con về thị trấn K, huyện B ở, vợ chồng sống ly thân, không gặp gỡ, liên lạc với nhau từ tháng 9/2019. Tháng 5/2020, anh T làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án B, sau đó đã rút đơn khởi kiện, tuy nhiên sau khi rút đơn anh T không chủ động tìm mẹ con chị về đoàn tụ, chị cũng không liên lạc được với anh T để tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên chị không quay về Thái Bình chung sống cùng anh. Chị xác định anh T không còn thương yêu chị, không có trách nhiệm với vợ, con. Anh T xin ly hôn, chị không đồng ý bởi chị không bao giờ có ý nghĩ

bỏ chồng, chị không muốn con chị phải chứng kiến cảnh bố mẹ ly hôn. Chị mong muốn anh T gạt bỏ tất cả để con chung có mái ấm gia đình, được hưởng trọn vẹn tình yêu thương yêu của bố - mẹ. Tuy nhiên, chị xác định không tìm được biện pháp để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống chung vợ chồng.

Chị và anh T có một con chung Phạm Gia T, sinh ngày 24/11/2012 hiện đang ở cùng chị. Nếu ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Trách nhiệm của anh T đối với con thế nào là tùy thuộc ở anh. Hiện chị đang làm công nhân, thu nhập khoảng 5 triệu đồng/tháng. Chị cam đoan đủ điều kiện nuôi dưỡng con trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký, của các đương sự cơ bản tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T, xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Lê Thị Phương H.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Lê Thị Phương H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Gia T, sinh ngày 24/11/2012 (hiện đang ở cùng chị H) đến khi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành; phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

- Về quan hệ tài sản: Anh T, chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T là nguyên đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh Tuấn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Lê Thị Phương H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình ngày 05/10/2011, là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả Tòa án thu thập chứng cứ, anh T, chị H đều thừa nhận: Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 9/2019 không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Tháng 5/2020 anh T khởi kiện vụ án ly hôn, tháng 9/2020 anh T xin rút đơn và Tòa án đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2020. Tuy nhiên sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, vợ chồng không đoàn tụ, mỗi người vẫn sống một nơi, cả hai bên đều không có bất kỳ biện pháp gì cải thiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt, anh T đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh. Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng bản thân chị không đề xuất được biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn.

Xét mâu thuẫn giữa anh T, chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị H phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T, chị H có một con chung là Phạm Gia T, sinh ngày 24/11/2012 hiện đang ở cùng chị H. Chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, anh T nhất trí và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H với mức là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Hiện chị H có việc làm, thu nhập ổn định, bố - mẹ đẻ chị sẵn sàng hỗ trợ chị trong việc chăm sóc con; thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung được chị H nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, đảm bảo phát triển toàn diện. Vì vậy cần chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên, giao con chung Phạm Gia T cho chị H nuôi dưỡng; chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành; phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Đây là sự tự nguyện của anh T, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Anh T, chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Anh T khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên anh phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Lê Thị Phương H.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Lê Thị Phương H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Gia T, sinh ngày 24/11/2012 (hiện đang ở cùng chị H) đến khi con chung 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành; phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị H yêu cầu thi hành án, nếu anh T chậm thi hành số tiền cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3- Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng), cộng = 600.000 đồng, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0009550 ngày 29/10/2020. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4- Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên